

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Tên ngành: Khoa học đất Mã ngành: 9620103

*(Ban hành kèm theo quyết định số 4199/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 8 năm 2025
của Hiệu trưởng Đại học Cần Thơ)*

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Khoa học đất Soil Science
2	Mã ngành	9620103
3	Đơn vị quản lý	Khoa Khoa học đất, Trường Nông nghiệp
4	Chuẩn đầu vào	
4.1	Ngành phù hợp không học bổ sung kiến thức	Khoa học đất
4.2	Ngành phù hợp học bổ sung kiến thức	Bảo vệ thực vật, Di truyền và chọn giống cây trồng, Khoa học cây trồng/Trồng trọt, Nông học, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Khuyến nông, Lâm nghiệp, Lâm học, Lâm học đô thị, Quản lý tài nguyên rừng, Kinh tế nông nghiệp, Kinh doanh nông nghiệp, Sinh học, Công nghệ sinh học, Sinh học ứng dụng, Vi sinh vật học, Kỹ thuật tài nguyên nước, Kỹ thuật môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kỹ thuật trắc địa – Bản đồ, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Biến đổi khí hậu và quản lý đồng bằng, Quản lý tổng hợp vùng ven biển, Đa dạng và bảo tồn nguồn lợi thủy sản, Kỹ thuật sinh học, Sinh thái học, Sinh học thực nghiệm, Mỏ địa chất, Địa lý môi trường, Khoa học về trái đất, Địa chất học, Địa lý, Hệ thống nông nghiệp.
4.3	Yêu cầu chung	- Tốt nghiệp Thạc sĩ hoặc CTĐT chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 ngành phù hợp; hoặc tốt nghiệp hạng giỏi trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp. - Có trình độ ngoại ngữ bậc 4/6 (B2) theo Khung năng lực bậc 6 dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. - Các yêu cầu về kinh nghiệm, năng lực nghiên cứu được cụ thể trong quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ.
5	Mục tiêu đào tạo	- Mục tiêu đào tạo chung: Chương trình đào tạo Tiến sĩ ngành Khoa học đất nhằm đào tạo đội ngũ nhà khoa học và chuyên gia trình độ cao có năng lực nghiên cứu độc lập, tư duy sáng tạo và năng lực dẫn dắt học thuật trong lĩnh vực khoa học đất và quản lý tài nguyên đất nông nghiệp. Nghiên cứu sinh được trang bị kiến thức chuyên sâu, hiện đại; kỹ năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề phức tạp ở tầm vùng và quốc gia; và khả năng tạo ra tri thức mới có giá trị học thuật và ứng dụng thực tiễn. Chương trình nhấn mạnh định hướng nghiên cứu ứng

ng

		dụng và đổi mới sáng tạo, gắn với yêu cầu phát triển nền nông nghiệp bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt trong bối cảnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Môi trường học thuật chuyên sâu và liên ngành của chương trình thúc đẩy năng lực tư duy phản biện, phân tích hệ thống và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo cho nghiên cứu sinh. - Mục tiêu đào tạo cụ thể a. Cung cấp nền tảng tri thức chuyên sâu, cập nhật và liên ngành trong lĩnh vực Khoa học đất, bao gồm lý thuyết nâng cao về quản lý đất nông nghiệp, chất lượng đất, sinh học đất, và các tiến trình sinh-hoá trong hệ sinh thái đất nông nghiệp, nhằm phục vụ cho nghiên cứu độc lập và phát triển học thuật (PEO1) b. Phát triển năng lực tư duy phản biện, phân tích hệ thống và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo, thông qua việc tổ chức và tham gia các hoạt động học thuật, nghiên cứu chuyên đề, và thực hành khoa học, từ đó đề xuất các giải pháp hiệu quả và bền vững trong quản lý và sử dụng tài nguyên đất (PEO2) c. Nâng cao kỹ năng nghiên cứu chuyên sâu, bao gồm thiết kế thí nghiệm, phân tích và xử lý số liệu, công bố quốc tế, phản biện khoa học và chuyển giao tri thức, nhằm khẳng định năng lực học thuật và đóng góp vào tri thức mới trong lĩnh vực Khoa học đất (PEO3) d. Bồi dưỡng phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm xã hội và năng lực lãnh đạo học thuật, giúp nghiên cứu sinh sẵn sàng đảm nhận vai trò chuyên gia, giảng viên, cố vấn kỹ thuật hoặc nhà hoạch định chính sách trong các viện nghiên cứu, trường đại học và tổ chức phát triển nông nghiệp – môi trường ở trong và ngoài nước (PEO4)
6	Chuẩn đầu ra	<i>Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Khoa học đất trình độ tiến sĩ, người học có khả năng:</i>
6.1	Kiến thức	a. Kết hợp lý thuyết chuyên sâu và liên ngành cập nhật trong lĩnh vực Khoa học đất để phân tích, đánh giá và phát triển các hướng nghiên cứu liên quan đến quản lý đất nông nghiệp, sinh học đất, chất lượng đất và các tiến trình sinh-hoá trong hệ sinh thái đất phục vụ việc quản lý, bảo tồn và sử dụng đất bền vững (PLO1); b. Phân tích một cách có hệ thống và phát triển các tiếp cận khoa học mới nhằm giải quyết các vấn đề phức tạp về tài nguyên đất trong mối quan hệ với phát triển nông nghiệp, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu ở quy mô vùng và quốc gia, trên cơ sở vận dụng và mở rộng các nguyên lý và phương pháp luận khoa học hiện đại (PLO2);
6.2	Kỹ năng	a. Thiết kế và triển khai nghiên cứu độc lập ở trình độ cao (PLO3); b. Vận dụng tư duy phản biện, phân tích hệ thống và tiếp cận liên ngành để đề xuất giải pháp đổi mới, hiệu quả và bền vững trong quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất (PLO4);

		c. Công bố kết quả nghiên cứu một cách khoa học trên các tạp chí uy tín có phản biện và tham gia vào diễn đàn học thuật chuyên ngành trong và ngoài nước; thực hành hiệu quả các kỹ năng chuyển giao tri thức, giảng dạy đại học/sau đại học và phản biện học thuật trong môi trường học thuật chuyên nghiệp (PLO5);
6.3	Mức tự chủ và trách nhiệm cá nhân	a. Thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm xã hội, trung thực khoa học và tuân thủ các chuẩn mực đạo đức trong nghiên cứu và giảng dạy (PLO6); b. Phát triển năng lực lãnh đạo học thuật, khả năng định hướng nghiên cứu, dẫn dắt nhóm nghiên cứu và tham gia hoạch định chính sách liên quan đến tài nguyên đất và phát triển nông nghiệp – môi trường bền vững (PLO7)
6.4	Ngoại ngữ trong quá trình học tập, nghiên cứu	Sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B2 theo khung tham chiếu ngôn ngữ chung Châu Âu) vào học tập và nghiên cứu khoa học.
7	Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp CTĐT	- Giảng viên, nhà nghiên cứu tại các trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến khoa học đất, nông nghiệp và môi trường. - Chuyên gia, cán bộ quản lý tại các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Cố vấn, chuyên gia tư vấn trong các dự án phát triển, tổ chức quốc tế và phi chính phủ. - Lãnh đạo, quản lý các đơn vị đào tạo, nghiên cứu hoặc doanh nghiệp. - Khởi nghiệp trong lĩnh vực khoa học đất, nông nghiệp sinh thái và tài nguyên môi trường.
8	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	- Phát triển tinh thần học tập suốt đời, cập nhật kiến thức qua các khóa đào tạo ngắn hạn, hội thảo, và các chương trình đào tạo sau tiến sĩ. - Phát triển khả năng áp dụng lý thuyết vào thực tiễn, giải quyết các bài toán nghiên cứu có tính ứng dụng cao.
9	Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo	- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ; - Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định Khung năng lực số cho người học;

	- Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14; - Luật Đất đai số 31/2024/QH15; - Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 kèm theo Quyết định 1748/QĐ-TTg ngày 30/12/2026; - Đề án nâng cao sức khỏe đất và quản lý dinh dưỡng cây trồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 – kèm theo Quyết định số 3458/QĐ-BNN-BVTV ngày 11/10/2024; - Thông tư 11/2024/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất. - Các CTĐT trong nước và quốc tế: CTĐT trình độ tiến sĩ ngành Khoa học đất (Soil Science) của trường ĐH NC State University (Hoa Kỳ) https://catalog.ncsu.edu/graduate/agriculture-life-sciences/soil-science/soil-science-phd/ CTĐT trình độ tiến sĩ ngành Khoa học đất (Soil Science) của trường ĐH Wisconsin–Madison (Hoa Kỳ) https://guide.wisc.edu/graduate/soil-environmental-sciences/soil-science-phd/ CTĐT tiến sĩ chuyên ngành Môi trường đất và nước của Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học quốc gia Hà Nội https://tuyensinh.hus.vnu.edu.vn/sau-dai-hoc/khoa-hoc-trai-dat-tai-nguyen-moi-truong/dao-tao-tien-si/moi-truong-dat-va-nuoc.html
--	---

Chương trình đào tạo chi tiết

Tổng số tín chỉ: 90 TC cho người tốt nghiệp thạc sĩ; 120 TC cho người tốt nghiệp đại học.

Thời gian đào tạo: 3 năm đối với NCS đầu vào trình độ thạc sĩ; 4 năm đối với NCS đầu vào trình độ đại học loại giỏi. Thời gian đào tạo tối đa: 6 năm.

Một số hướng nghiên cứu:

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
1	Nghiên cứu đánh giá hiện trạng xâm nhập mặn và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả canh tác lúa trên đất nhiễm mặn tại ĐBSCL	PGs. Ts. Trần Văn Dũng	01
2	Đánh giá trữ lượng và đề xuất giải pháp nâng cao khả năng lưu trữ carbon hữu cơ trong đất trồng lúa tại ĐBSCL	PGs. Ts. Trần Văn Dũng	01
3	Xử lý đất trồng sầu riêng khu vực ĐBSCL ô nhiễm Cd bằng biện pháp sinh học	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	01
4	Sử dụng vi khuẩn tổng hợp bio-surfactant để tăng hữu dụng sinh học và khả năng phân hủy sinh học của độc chất hữu cơ trong đất	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	01
5	Tuyển chọn các cây trồng che phủ mặt đất có chức năng làm thức ăn cho chăn nuôi để cải tạo sức khỏe và tích trữ carbon trong đất	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	01
6	Vi khuẩn nội sinh và đất vùng rễ để gia tăng được tính của cây dược liệu	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	01
7	Nghiên cứu biện pháp sinh học để phục hồi đất trồng cây ăn trái bị suy thoái kết hợp ô nhiễm kim loại nặng và thuốc BVT	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	01
8	Tuyển chọn vi khuẩn <i>Rhizobium</i> sp. chịu mặn để ứng dụng trong canh tác cây họ đậu làm thức ăn cho gia súc trên vùng đất nhiễm mặn	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	01
11	Dùng vi khuẩn hòa tan Calci trong đất để gia tăng pH đất trong cải tạo đất bạc màu	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	01
9	Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn tiêu thụ khí hiệu ứng nhà kính CO ₂ , CH ₄ và N ₂ O trong đất ruộng lúa tại ĐBSCL	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	01
10	Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến tính chất đất và xây dựng mô hình canh tác thích ứng với đất bị xâm nhiễm mặn và khô hạn vùng ĐBSCL	TS. Trần Bá Linh	01
11	Đánh giá bạc màu đất và đề xuất các biện pháp hạn chế, phục hồi tài nguyên đất bạc màu ở ĐBSCL	TS. Trần Bá Linh	01
12	Các giới hạn của đất ở ĐBSCL và biện pháp bảo tồn tài nguyên đất cho sản xuất nông nghiệp bền vững	TS. Trần Bá Linh	01
13	Đánh giá khả năng thích nghi đất đai định lượng cho một số cây màu luân canh trên đất lúa và đề xuất các biện pháp tăng năng suất cây trồng.	TS. Trần Bá Linh	01

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
14	Khả năng giữ nước và biến động lượng nước hữu dụng phục vụ phát triển cây màu trên đất lúa	TS. Trần Bá Linh	01
15	Khả năng giữ nước và biến động lượng nước hữu dụng trên đất trồng cây ăn trái	TS. Trần Bá Linh	01
16	Sử dụng biochar và vật liệu hữu cơ trong cải tạo đất nhiễm mặn	TS. Nguyễn Thị Kim Phụng	01
17	Sử dụng biochar và vật liệu hữu cơ trong cải tạo đất phèn	TS. Nguyễn Thị Kim Phụng	01
18	Hiện trạng P hữu dụng trong đất nông nghiệp ĐBSCL và biện pháp quản lý	TS. Nguyễn Thị Kim Phụng	01
19	Canh tác nông nghiệp giảm thiểu phát thải khí nhà kính	TS. Nguyễn Thị Kim Phụng	01
20	Giải pháp cải thiện sức khỏe đất vật lý cho sản xuất nông nghiệp bền vững trên các nhóm đất chính ở đồng bằng sông Cửu Long	PGs. Ts. Lê Văn Khoa	01
21	Xác định chỉ số độ thuần thực (n) và khả năng cơ giới hóa trên các nhóm đất chính cho sản xuất nông nghiệp bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long	PGs. Ts. Lê Văn Khoa	01
22	Xác định sức khỏe đất và đánh giá khả năng thích nghi đất đai tự nhiên cho luân canh cây màu triển vọng trên đất canh tác lúa vùng đồng bằng sông Cửu Long	PGs. Ts. Lê Văn Khoa	01
23	Đánh giá biến động và khả năng cung cấp nước hữu dụng cho sản xuất nông nghiệp của các nhóm đất chính vùng đồng bằng sông Cửu Long	PGs. Ts. Lê Văn Khoa	01
24	Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến độ phì nhiêu đất vật lý và giải pháp bảo vệ sức khỏe đất vùng đất mặn và nhiễm mặn ở đồng bằng sông Cửu Long	PGs. Ts. Lê Văn Khoa	01
25	Hiệu quả kết hợp lân nung chảy, acid humic và rơm rạ xử lý Trichoderma spp. trong quản lý dinh dưỡng và cải thiện chất lượng đất cho cây lúa trên đất phèn và đất phù sa tại TP. Cần Thơ	PGS.TS. Tất Anh Thư	01
26	Đánh giá tác động của các biện pháp quản lý đất và dinh dưỡng đến tính chất đất và năng suất cây mít trên đất phù sa và đất phèn tại tỉnh Đồng Tháp	PGS.TS. Tất Anh Thư	01

Đề cương nghiên cứu: Theo kế hoạch tập trung của Trường.

Phần 1: Học phần bổ sung

1.1 Có bằng đại học ngành phù hợp: học bổ sung các học phần (30 TC), gồm các học phần thuộc CTĐT Thạc sĩ định hướng nghiên cứu, không bao gồm Luận văn tốt nghiệp.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết BT	HP song hành	HK thực hiện
Phần kiến thức chung										
1	ML605	Triết học	3	x		45				I, II, III
<i>Cộng: 3 TC (Bắt buộc 3 TC)</i>										
Phần kiến thức khối ngành										
2	NN833	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Nông nghiệp	2	x		15	30			I, II, III
3	CT888	Năng lực số A	2	x						I, II, III
4	NND615	Hóa lý đất ứng dụng	2	x		20	20			I, II, III
5	NND616	Sinh học đất ứng dụng	2	x		20	20			I, II, III
6	NND606	Ô nhiễm chất hữu cơ trong đất	2		x	20	20			I, II, III
7	NN710	Thâm cứu sinh lý thực vật	2		x	15	30			I, II, III
8	NN708	Hệ sinh thái cây trồng	2		x	30				I, II, III
9	NNB608	Dịch tể học dịch hại cây trồng	2		x	20	20			I, II, III
10	NN714	Thâm cứu dinh dưỡng cây trồng	2		x	30				I, II, III
11	NND607	Sử dụng mô hình trong đánh giá tác động của biến đổi khí hậu	2		x	20	20			I, II, III
12	NN686	Thống kê phép thí nghiệm ứng dụng	2		x	15	30			I, II, III
<i>Cộng: 12 TC (Bắt buộc: 8 TC; Tự chọn: 4 TC)</i>										
Phần kiến thức chuyên ngành										
13	NND602	Phì nhiều đất ứng dụng	2	x		20	20			I, II, III
14	NND603	Quản lý và sử dụng đất có vấn đề	2	x		30				I, II, III
15	NNC609	Công nghệ sinh học trong quản lý và sử dụng đất	2	x		20	20			I, II, III
16	NN693	Chất hữu cơ trong đất	2	x		20	20			I, II, III
17	NND617	Khảo sát, lập bản đồ đất và đánh giá thích nghi đất đai	2	x		15	30			I, II, III
18	NND618	Phân bón và công nghệ	2		x	20	20			I, II, III
19	NND610	Nguyên lý sử dụng thiết bị phân tích	2		x	20	20			I, II, III
20	NN707	Độc chất trong môi trường đất	2		x	30				I, II, III
21	NN699	Bảo tồn tài nguyên đất	2		x	30				I, II, III

Signature

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết BT	HP song hành	HK thực hiện
22	NND613	Công nghệ sản xuất phân hữu cơ	2		x	20	20			I, II, III
23	NN687	Sinh lý cây trồng trong điều kiện bất lợi	2		x	30				I, II, III
24	NNB616	Dịch hại cây trồng và biện pháp quản lý	3		x	30	30			I, II, III
25	NN705	Sản xuất cây trồng hữu cơ	2		x	20	20			I, II, III
26	NND619	Quan hệ đất-nước-cây trồng-phân bón	2		x	20	20			I, II, III
Cộng: 18 TC (Bắt buộc: 10 TC; Tự chọn: 8 TC)										
Tổng cộng			30	18	12					

1.2 Có bằng thạc sĩ các ngành cần bổ sung kiến thức (9 TC)

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết BT	HP song hành	HK thực hiện
1	NND606	Ô nhiễm chất hữu cơ trong đất	2	x		20	20		I, II, III	
2	NN708	Hệ sinh thái cây trồng	2	x		30			I, II, III	
3	NNC609	Công nghệ sinh học trong quản lý và sử dụng đất	2	x		20	20		I, II, III	
4	NND610	Nguyên lý sử dụng thiết bị phân tích	2		x	20	20		I, II, III	
5	NN727	Thâm cứu sản xuất lúa	2		x	30				I, II, III
6	NN713	Thâm cứu chọn giống cây trồng	2		x	30				I, II, III
7	NNB607	Bệnh hại cây trồng có nguồn gốc từ đất	2		x	20	20			I, II, III
8	NND603	Quản lý và sử dụng đất có vấn đề	2		x	30				I, II, III
Cộng: 9 TC (Bắt buộc: 6 TC; Tự chọn: 3 TC)										
Tổng cộng			9	6	3					

Phần 2: Các học phần trình độ tiến sĩ (13 TC)

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết BT	HP song hành	HK thực hiện
1	CT888	Năng lực số A	2	x						I, II, III
2	NN963	Vi sinh học môi trường đất	2	x		20	20			I, II, III
3	NN956	Mối quan hệ đất – nước – cây trồng	3	x		45				I, II, III

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết BT	HP song hành	HK thực hiện
4	NN985	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	x		30				I, II, III
5	NN961	Ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển bền vững	2		x	20	20			I, II, III
6	NN986	Quản lý đất thích ứng với BĐKH và biến đổi môi trường	2		x	20	20			I, II, III
7	NN958	Sản xuất cây trồng bền vững	2		x	30				I, II, III
Cộng: 13 TC (Bắt buộc: 9 TC; Tự chọn: 4 TC)										
		Tổng cộng	13	9	4					

Phần 3: Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ

TT	Các nội dung chính	Định mức (TC/HP)	Số lượng (HP)	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng (TC)	Ghi chú
3.1	Tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ	3	3	9		9	
3.1.1	Tiểu luận tổng quan	3	1	3		3	
3.1.2	Chuyên đề tiến sĩ	3	2	6		6	
3.2	Bài báo khoa học (Tác giả chính ít nhất 2 điểm công trình)		1-3	10		10	Điểm bài báo theo HDGSNN
	<i>Tạp chí khoa học (TCKH) thuộc WoS/Scopus được xếp hạng (Q1: 10 TC; Q2: 8 TC; Q3, Q4: 7 TC); các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus còn lại (TCKH chưa xếp hạng, báo cáo hội nghị khoa học quốc tế: 6 TC)</i>	6-10	1-2			10	
	<i>Chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, có chỉ số ISBN</i>	6	2			12	
	<i>TCKH trong nước theo danh mục HDGSNN cho từng chuyên ngành, điểm công trình từ 0,75đ trở lên (TCKH 0,75đ: 4 TC; TCKH 1,0đ trở lên: 5 TC)</i>	4-5	2-3			10-12	TC dư KHÔNG thay thế cho TC seminar học thuật
3.3	Seminar về kết quả nghiên cứu toàn luận án trước khi đánh giá ở đơn vị chuyên môn	4	1	4		4	
3.4	Seminar học thuật (*seminar học thuật có thể được thay thế bằng bài báo thuộc Tạp chí KH thuộc WoS/Scopus hoặc Chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc	1-4	1-4		4	4	Tự chọn

Signature

TT	Các nội dung chính	Định mức (TC/HP)	Số lượng (HP)	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng (TC)	Ghi chú
	tế có uy tín phát hành, có chỉ số ISBN):						
	Báo cáo Seminar học thuật Khoa/Bộ môn (1-3 seminar)	1					
	Báo cáo Seminar học thuật Đơn vị đào tạo (Trường/Khoa/Viện)	2					
	Báo cáo Hội thảo khoa học Quốc gia	3					
	Báo cáo Hội thảo khoa học Quốc tế không thuộc WoS/SCopus	4					
3.5	Luận án			50		50	
3.5.1	Báo cáo kết quả nghiên cứu giữa kỳ	5		5		5	
3.5.2	Trình luận án tại đơn vị chuyên môn	15		15		15	
3.5.3	Trình luận án tại cơ sở đào tạo (cấp Trường)	30		30		30	
	TỔNG CỘNG			73	4	77	

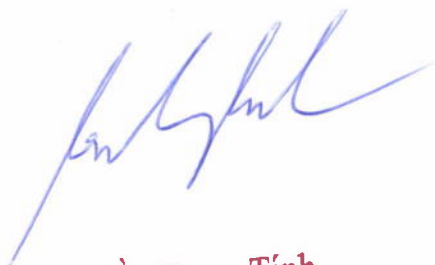
Cần Thơ, ngày 28 tháng 8 năm 2025

ĐẠI HỌC CẦN THƠ

**BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**

**HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH**

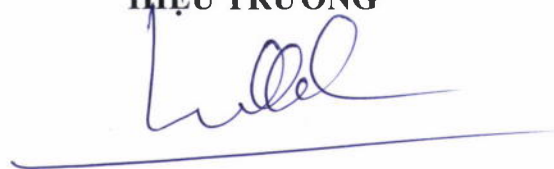
**TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP
HIỆU TRƯỞNG**



Trần Trung Tính



Trần Ngọc Hải



Lê Văn Vàng

Khung khối lượng tín chỉ (TC) trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

TT	Các nội dung chính	Định mức (TC/HP)	Số lượng (HP)	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng (TC)	Ghi chú
I	Học phần bổ sung						
1.1	Đối với NCS đầu vào trình độ đại học loại giỏi: 30 TC từ CTĐT thạc sĩ định hướng nghiên cứu					30	Tối thiểu 30 TC
1.2	Đối với NCS đầu vào trình độ thạc sĩ thuộc nhóm ngành phù hợp có bổ sung kiến thức					9	Theo CTĐT ThS cùng ngành
II	Nội dung 1: Học phần (HP) trình độ tiến sĩ (tối đa 16 TC)			9-10	3-4	13	
2.1	Đối với NCS đầu vào trình độ thạc sĩ thuộc nhóm ngành phù hợp không bổ sung kiến thức	2-3	4-6	9-10	3-4	13	Tối đa 16 TC
III	Nội dung 2: Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ			73	4	77	Tối thiểu 80% -72 TC
3.1	Tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ	3	3	9		9	
3.1.1	Tiểu luận tổng quan	3	1	3		3	
3.1.2	Chuyên đề tiến sĩ	3	2	6		6	
3.2	Bài báo khoa học (Tác giả chính ít nhất 2 điểm công trình)		1-3	10		10	Điểm bài báo theo HDGSNN
	<i>Tạp chí khoa học (TCKH) thuộc WoS/Scopus được xếp hạng (Q1: 10 TC; Q2: 8 TC; Q3, Q4: 7 TC); các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus còn lại (TCKH chưa xếp hạng, báo cáo hội nghị khoa học quốc tế: 6 TC)</i>	6-10	1-2				
	<i>Chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, có chỉ số ISBN</i>	6	2				
	<i>TCKH trong nước theo danh mục HDGSNN cho từng chuyên ngành, điểm công trình từ 0,75đ trở lên (TCKH 0,75đ: 4 TC; TCKH 1,0đ trở lên: 5 TC)</i>	4-5	2-3				TC dư KHÔNG thay thế cho TC seminar học thuật
3.3	Seminar về kết quả nghiên cứu toàn luận án trước khi đánh giá ở đơn vị chuyên môn	4	1	4		4	
3.4	Seminar học thuật (*seminar học thuật có thể được thay thế bằng bài báo thuộc Tạp chí KH thuộc WoS/Scopus hoặc Chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, có chỉ số ISBN):	1-4	1-4		4	4	Tự chọn
	Báo cáo Seminar học thuật BM (1-3 seminar)	1					
	Báo cáo Seminar học thuật Đơn vị đào tạo (Khoa, Viện, Trường CN)	2					
	Báo cáo Hội thảo khoa học Quốc gia	3					
	Báo cáo Hội thảo khoa học Quốc tế không thuộc WoS/Scopus	4					
3.5	Luận án			50		50	
3.5.1	Báo cáo kết quả nghiên cứu giữa kỳ	5		5		5	
3.5.2	Trình luận án tại đơn vị chuyên môn	15		15		15	
3.5.3	Trình luận án tại cơ sở đào tạo (cấp Trường)	30		30		30	
	TỔNG CỘNG (II+III)			82-83	7-8	90	

Ưng